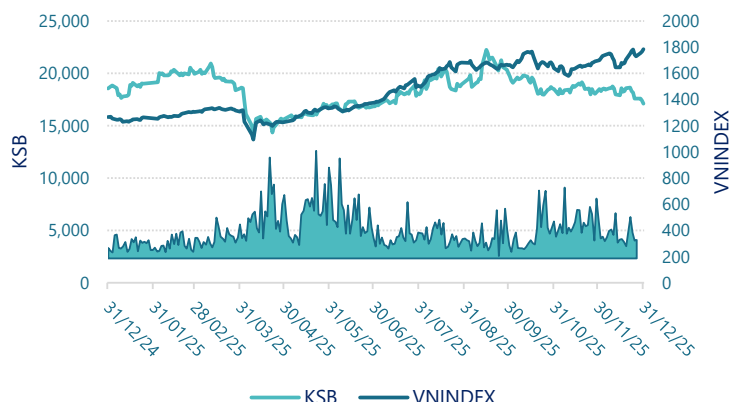


CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (HSX: KSB)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	17,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,250
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,950
SL cổ phiếu LH	114,443,703
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,184,150
% sở hữu nước ngoài	1.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,957
P/E	12.7
EPS	1,351

DT thuần

Q4/25

181

tỷ VNĐ

QoQ: ▼79.0| -30.4%

YoY: ▲ 62.0| 52.1%

LN sau thuế

Q4/25

40.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.60| 13.0%

YoY: ▲ 20.7| 107%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

40.9%

+/- YoY: ▼ 15.2%

DT thuần

2025

711

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 310| 77.2%

LN sau thuế

2025

154

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 101| 191%

ROE

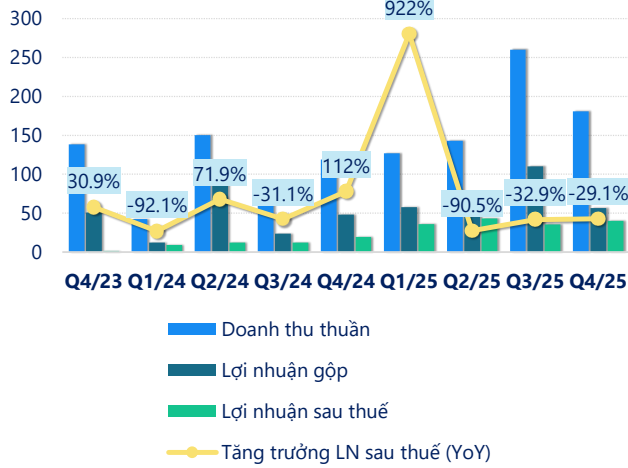
2025

5.7%

+/- YoY: ▲ 3.4%

tỷ VNĐ

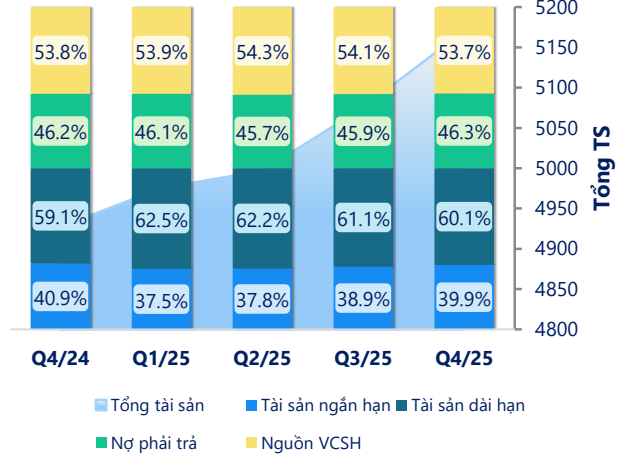
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

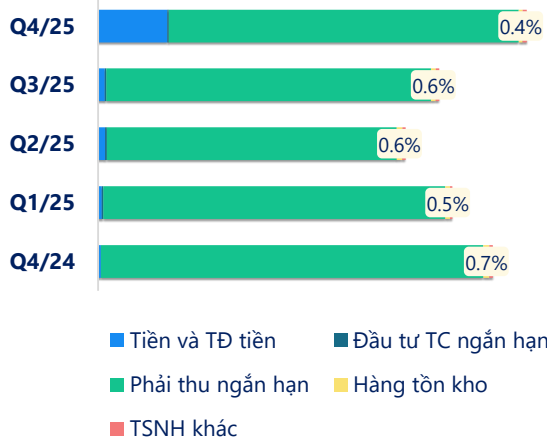
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



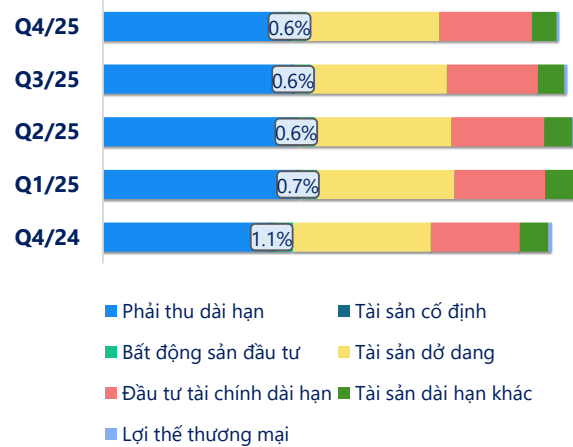
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

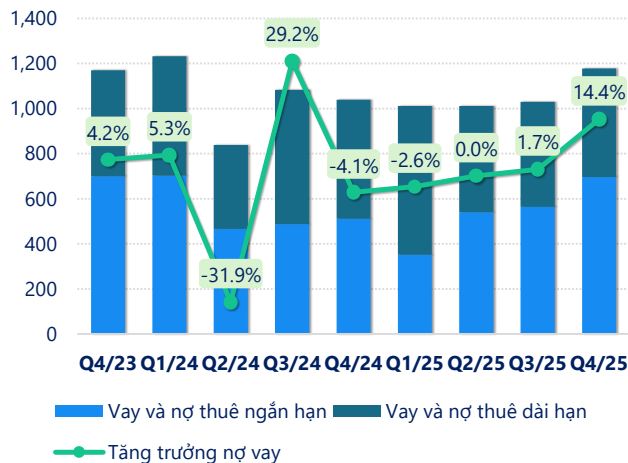
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

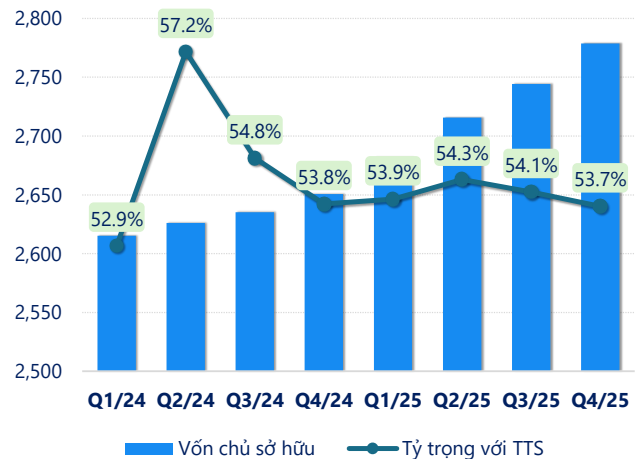
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

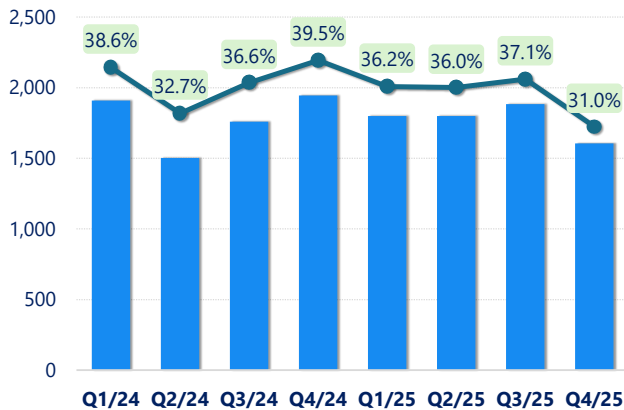
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

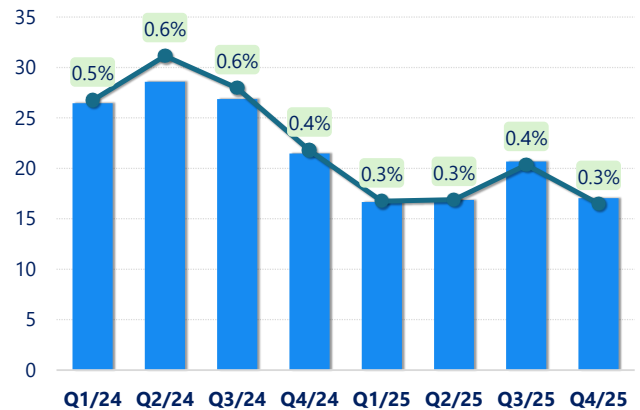
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


Phải thu ngắn hạn Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

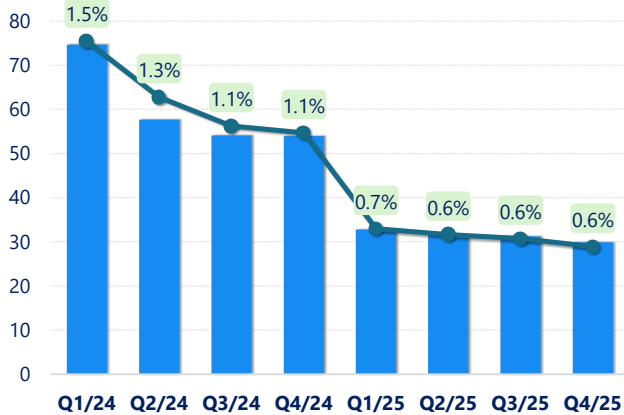
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


Hàng tồn kho Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

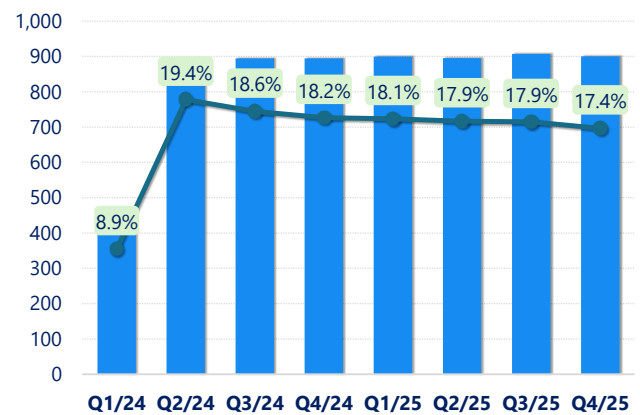
tỷ VNĐ

Tài sản cố định


Tài sản cố định Tỷ trọng với TTS

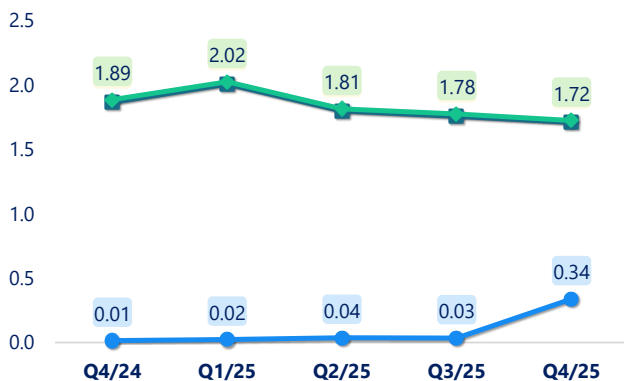
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


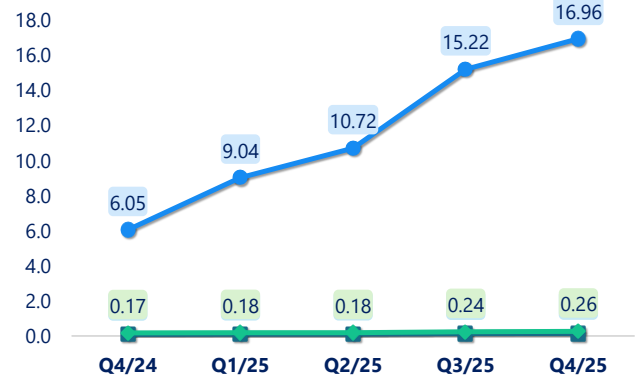
Tài sản dở dang Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


Tỷ số thanh toán tiền mặt Tỷ số thanh toán nhanh Tỷ số thanh toán hiện hành

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


Vòng quay TSCĐ Vòng quay Tổng TS Vòng quay VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	4,927	4,975	4,997	5,076	5,170
Tài sản ngắn hạn	2,014	1,866	1,887	1,973	2,064
Tiền và tương đương tiền	15.8	21.4	39.5	38.2	404
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.36	8.36	8.36	8.36	8.36
Phải thu ngắn hạn	1,945	1,799	1,799	1,883	1,604
Hàng tồn kho	21.5	16.7	16.9	20.7	17.1
Tài sản ngắn hạn khác	22.5	21.4	22.4	23.4	29.3
Tài sản dài hạn	2,914	3,109	3,111	3,102	3,107
Phải thu dài hạn	1,067	1,261	1,255	1,255	1,255
Tài sản cố định	53.9	32.8	31.6	31.2	29.9
Bất động sản đầu tư	111	109	108	104	103
Tài sản dở dang	895	900	896	907	901
Đầu tư tài chính dài hạn	577	594	611	610	632
Tài sản dài hạn khác	185	190	187	176	169
Lợi thế thương mại	25.0	23.2	21.4	19.6	17.9
Nợ phải trả	2,277	2,294	2,281	2,331	2,392
Nợ ngắn hạn	1,068	922	1,040	1,112	1,197
Vay và nợ thuê ngắn hạn	510	351	540	564	696
Phải trả người bán ngắn hạn	31.8	33.4	48.8	123	81.3
Nợ dài hạn	1,208	1,371	1,241	1,220	1,194
Vay và nợ thuê dài hạn	529	660	472	466	482
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,651	2,682	2,716	2,744	2,779
Vốn chủ sở hữu	2,651	2,682	2,716	2,744	2,779
Vốn điều lệ	1,148	1,148	1,148	1,148	1,148
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)